

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 11-P04-VIE**

Dự án
**NGHIÊN CỨU THUỶ TAI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN NHIỀU BÊN THAM GIA
NHẪM GIẢM THIỂU TÍNH DỄ BỊ TÔN THƯƠNG
Ở BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM (CPIS)**

Mã số: 11.P04.VIE

*(Thuộc Chương trình thí điểm hợp tác nghiên cứu
Việt Nam - Đan hạc 2012-2015)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2012-2013

**Nội dung 3: Báo cáo đánh giá nhu cầu tham gia CPIS của người dân tại vùng
nghiên cứu của Dự án**

Nhóm nghiên cứu: WP6

*Chủ dự án: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
Giám đốc dự án: GS. TS. Phan Văn Tân*

Những người thực hiện:

Trưởng nhóm: *ThS. Nguyễn Trung Kiên*
Các thành viên: *TS. Bùi Quang Thành*
CN. Nguyễn Quốc Huy
ThS. Phan Văn Trọng
CN. Đoàn Thị The

Báo cáo đánh giá nhu cầu tham gia CPIS của người dân tại vùng nghiên cứu của Dự án

Người thực hiện: Đoàn Thị The

1. Phương pháp khảo sát và thành phần tham gia

Với mục tiêu đánh giá nhu cầu tham gia vào ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên môi trường của người dân, báo cáo thông qua khảo sát thực tế ở cấp địa phương để làm cơ sở xây dựng chương trình ...nhằm đưa ra một mô hình quản lý thân thiện hơn, dễ dàng hơn cho người sử dụng và đáp ứng được nhu cầu của người dân. Vì vậy nhóm thực hiện dự án tiến hành khảo sát thu thập, phân tích thông tin và số liệu cơ bản liên quan đến 6 tiêu chí sau:

- Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên môi trường của người dân và chính quyền sở tại về
- Cách thức người dân liên hệ với cơ quan nhà nước (qua internet, điện thoại cố định, trực tiếp, gửi thư, bưu điện)
- Hiện trạng sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của người dân và chính quyền trong quản lý tài nguyên môi trường
- Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến liên quan tới ngành tài nguyên môi trường
- Những dịch vụ công trực tuyến được người dân sử dụng và mức độ sử dụng
- Nhu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong tương lai của người dân

Nhóm đánh giá khảo sát trao đổi với người dân xã Hưng Nhân huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh, xã Võ Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

2. Kết quả đánh giá và khảo sát

2.1. Đánh giá chung về nhu cầu tham gia vào ứng dụng công nghệ thông tin của người dân

CNTT vừa có vai trò là hạ tầng mềm cho sự phát triển vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành và các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhờ có CNTT mà hàng loạt các ngành khoa học, công nghiệp và dịch vụ mới ra đời, cho phép giải quyết các bài toán phát

triển, khắc phục được những khó khăn, ách tắc trong quản lý, hoạt động của các cơ quan, tổ chức, lĩnh vực. Hạ tầng CNTT vừa là hạ tầng kinh tế, vừa là hạ tầng xã hội, là hạ tầng của hạ tầng. CNTT không chỉ có vai trò quan trọng hàng đầu trong khâu đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội mà còn góp phần quan trọng trong cải cách hành chính, cải cách thể chế, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo, phát triển văn hóa, minh bạch hóa thông tin, thực hiện công bằng xã hội. Năm 2011 mức độ sẵn sàng về Công nghệ thông tin của Việt Nam tiếp tục được cải thiện và tăng tiến nhanh chóng trong các bảng xếp hạng thế giới. Năm 2011-2012 Việt Nam được xếp hạng 83/190 trong báo cáo mức độ phát triển về chính phủ điện tử của Liên hợp quốc năm 2012. Các thông tin dưới đây cung cấp một số thông tin về mức độ sẵn sàng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho ứng dụng công nghệ thông tin và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong cộng đồng:

- Số máy tính cá nhân/100 dân đến tháng 12/2011 là 6,68 (12/2010: 6,08; 12/2009: 5,63). Tăng trưởng thuê bao 3G mạnh là tiềm năng lớn cho việc phát triển dịch vụ internet cho thiết bị di động và phát triển chính phủ điện tử di động.
- Số hộ gia đình có máy tính/100 hộ gia đình năm 2011 là 16,2.
- Số điện thoại di động/100 dân năm 2011 là: 144,19. Trong năm 2011 số người sử dụng điện thoại di động kết nối mạng 3G tăng mạnh. Đến tháng 4/2012 tổng số thuê bao 3G đạt khoảng 12,8 triệu chiếm 14,71% dân số Việt Nam
- Số người sử dụng Internet: kể từ năm 2007 số người sử dụng internet tăng đều qua các năm; năm 2007 tỉ lệ này là 21,05%; đến năm 2011 thì tỉ lệ này đã tăng lên 35,07% dân số toàn quốc

Bảng 1 . Số lượng người sử dụng Internet hàng năm ở Việt Nam

Năm	Số lượng người sử dụng internet	Tỉ lệ dân số sử dụng Internet (%)	Mức tăng trưởng người sử dụng so với năm trước (%)
2004	6.345.049	7,69 %	-
2005	10.710.980	12,9 %	68,8 %
2006	14.68783	17,67 %	37,1 %
2007	17.718.112	21,05 %	20,7 %
2008	20.834.401	24,4 %	17,6 %
2009	22.779.887	26,55 %	9,3 %
2010	26.784.035	31,11 %	15,9 %
2011	30.552.417	35,07 %	14,7 %

Theo đánh giá chung, người dân và doanh nghiệp thường tìm kiếm các website của cơ quan nhà nước thông qua công cụ tìm kiếm trên mạng như google, yahoo... bởi sự tiện lợi, nhanh chóng và tiết kiệm. Nhóm dịch vụ người dân giao tiếp nhiều nhất với cơ quan nhà nước qua Internet như dịch vụ quản lý dân cư, dịch vụ y tế/ giáo dục/văn hóa/ khoa học và công

nghệ/dịch vụ lao động/ việc làm và nhóm dịch vụ doanh nghiệp giao tiếp với cơ quan nhà nước nhiều nhất qua Internet là thuê.

Cũng theo kết quả khảo sát, đa số người dân và doanh nghiệp đều hài lòng với các dịch vụ công trực tuyến đã biết và sử dụng, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc. Cụ thể, đa số người dân và doanh nghiệp được khảo sát đều thừa nhận chưa biết và chưa thực sự quan tâm nhiều đến các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước, chỉ biết rằng các dịch vụ công đã có chính sách khuyến khích sử dụng và các trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước. Mục đích sử dụng Internet của người dân nhiều nhất vẫn là tìm kiếm thông tin, giải trí và kết nối bạn bè, tiếp đó là phục vụ nghiên cứu học tập

Bảng 2. Tỷ lệ người sử dụng Internet theo từng mục đích

TT	Mục đích sử dụng Internet	Tỷ lệ 2011	Tỷ lệ 2010
1	Tìm kiếm thông tin	79,7%	86,6%
2	Nghiên cứu, học tập	77,4%	80,6%
3	Phục vụ công việc/kinh doanh	79,7%	66,7%
4	Giải trí	85,8%	87,6%
5	Kết nối, liên lạc với bạn bè	84,4%	88,6%
6	Xem quảng cáo hoặc thanh toán trực tuyến	54,2%	55,7%

Bảng 3. Tỷ lệ người sử dụng Internet hàng ngày cho các công việc

STT	Sử dụng Internet hàng ngày cho việc	Tỉ lệ 2011	Tỉ lệ 2010
1	Trao đổi thư điện tử	93,4%	89%
2	Đọc tin tức	96,2%	95%
3	Tìm cơ hội việc làm	3,8%	13%
4	Chơi trò chơi	27,8%	10%
5	Tham gia mạng xã hội	61,8%	52%
6	Xem ảnh/video	61,3%	60%
7	Tìm kiếm và download tài liệu	57,5%	74%
8	Tham gia diễn đàn trực tuyến	31,1%	35%
9	Đọc/ghi nhật ký điện tử (Blog)	8,5%	21%
10	Truy cập Website bán lẻ để tìm kiếm mua bán	26,4%	30%
11	Mua bán trực tuyến	22,2%	8%
12	Thực hiện giao dịch ngân hàng/thanh toán trực tuyến	18,4%	5%

Mặt khác, trình độ và điều kiện thiết bị công nghệ thông tin của người dân đặc biệt là khu vực nông thôn còn rất nhiều hạn chế và thiếu gây khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời, các dịch vụ công trực tuyến còn nhiều hạn chế về số lượng và chất lượng khai thác, đặc biệt là dịch vụ công mức độ 3 khiến quá trình khai thác, sử dụng của người dân và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Chưa có một kênh thông tin tập trung để người dân và doanh nghiệp thuận tiện trong việc trao đổi dịch vụ công trực tuyến.

2.2. Đánh giá về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin tại các xã địa phương khảo sát

Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin được định nghĩa dựa trên các thiết bị máy móc mà gia đình hiện sở hữu và được quyền tham gia sử dụng từ chính quyền. Các thiết bị bao gồm: máy tính để bàn, máy tính xách tay, số máy tính được nối mạng internet; số máy tính được kết nối internet tại các điểm bưu điện văn hóa xã.

Bảng 4: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật ở ba xã

Tỉnh	Xã	Số máy tính hộ gia đình điều tra có	Số máy tính được kết nối internet	Số máy tính tại các điểm bưu điện văn hóa xã	Số máy tính tại bưu điện văn hóa có kết nối internet
Nghệ An	Hung Nhân	5	1	1	1
Hà Tĩnh	Yên Hồ	6	2	1	0
Quảng Bình	Võ Ninh	4	1	2	1

Qua bảng số liệu ta thấy, hiện trạng về hạ tầng công nghệ thông tin tại các hộ gia đình ở ba xã điều tra khảo sát còn rất thấp, khả năng tiếp cận với nguồn thông tin trực tuyến còn rất hạn chế. Ngoài ra các dịch vụ công trực tuyến tại địa phương ở các điểm bưu điện văn hóa xã cũng còn rất hạn chế, số lượng máy tính ít, lại chưa được kết nối dịch vụ internet, hoặc cung cấp dịch vụ internet với phí dịch vụ 000/h.

3.2.4. Tham gia dịch vụ công trực tuyến

Đối với việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các đối tượng được hỏi là các thành phần khác nhau, trình độ khác nhau, đa phần là các hộ gia đình làm nông nghiệp nên việc sử dụng máy tính không được thường xuyên và càng ít biết đến các dịch vụ công trực tuyến, do đó tỉ lệ người dùng các dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp, bên cạnh đó tâm lý thích đến làm việc trực tiếp với cơ quan nhà nước, chưa tin tưởng việc xử lý qua dịch vụ công trực tuyến và lo ngại cho sự an toàn khi cung cấp hồ sơ, thông tin cá nhân mạng là các rào cản người sử dụng tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Kết quả cụ thể về tỉ lệ người dân tham gia dịch vụ công trực tuyến và lý do người dân chưa tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến được trình bày trong các bảng dưới đây:

Bảng 5: Tỉ lệ người dân tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Tỉnh	Xã	Tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
		Đã tham gia	Chưa tham gia
Nghệ An	Hung Nhân	5%	95%
Hà Tĩnh	Yên Hồ	8,5%	91%
Quảng Bình	Võ Ninh	7%	93%

Bảng 6: Lý do người dân chưa tham gia dịch vụ công trực tuyến

STT	Lý do chưa tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Võ Ninh	Hung Nhân	Yên Hồ
1	Không biết là có dịch vụ công trực tuyến	35,7%	25%	30%
2	Biết nhưng không biết tìm ở đâu	3,3%	4,1%	5%

3	Không thích sử dụng	10%	17,9%	13,1%
4	Thích đến làm việc trực tiếp với cơ quan nhà nước hơn	15,3%	16,5%	10,9%
5	Kết nối Internet chậm	5%	1,4%	2%
6	Không tin tưởng việc xử lý của dịch vụ công trực tuyến	14,5%	14,6%	15,3%
7	Lo ngại cho sự an toàn khu cung cấp hồ sơ thông tin cá nhân mạng	19.5%	12,3%	23,7%

Trong số các dịch vụ công trực tuyến được cung cấp, dịch vụ công trực tuyến được nhiều người sử dụng nhất là đăng kí, tra cứu thông tin, nộp thuế thu nhập cá nhân và đăng kí kinh doanh và tham gia thương mại điện tử. Tỷ lệ người dân sử dụng internet với mục đích mua bán trực tuyến cao nhưng chủ yếu rơi vào nhóm người làm việc công sở. Số người tra cứu thông tin về thời tiết và các yếu tố liên quan tới ngành tài nguyên môi trường còn rất ít.

Kết luận

Báo cáo khảo sát nhu cầu tham gia vào ứng dụng CNTT ngành TNMT đã đưa ra bức tranh khái quát toàn cảnh về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của người dân trong các khu vực nghiên cứu. Báo cáo còn tập trung tổng hợp, phân tích những chủ trương, chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, nhân lực phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin, tình hình triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến tại các cơ quan chính quyền. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng tổng hợp, phân tích, đánh giá tổng quan về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong cộng đồng.